

LỊCH HỌC THỰC HÀNH KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025
(Từ ngày 16 tháng 06 đến 22 tháng 06 năm 2025)

TT	Hệ	Khóa	Lớp	Học phần/ Môn học	Nhóm	SL HSSV	Tiết học - Phòng học /Tổng số buổi học																					Giáo viên	Đơn vị quản lý giảng viên
							Thứ 2			Thứ 3			Thứ 4			Thứ 5			Thứ 6			Thứ 7			CN				
							Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi		
1	CĐ	26	20244ME5032002	Vẽ kỹ thuật	1	26	7,8,9,10,11,12	816-A10	3/6	7,8,9,10,11,12	816-A10	4/6	7,8,9,10,11,12	208-A10	5/6	1,2,3,4,5,6	208-A10											Vũ Thị Huệ	KTCS
2	CĐ	26	20244ME5032002	Vẽ kỹ thuật	2	25	1,2,3,4,5,6	208-A10	4/6	7,8,9,10,11,12	208-A10	5/6	1,2,3,4,5,6	208-A10	6/6													Nguyễn Văn Tài	KTCS
3	CĐ	25	20244ME5032001	Vẽ kỹ thuật	1	25	7,8,9,10,11,12	512-A10	3/6	7,8,9,10,11,12	512-A10	4/6																Phạm Ngọc Linh	KTCS
4	CĐ	25	20244ME5032001	Vẽ kỹ thuật	2	25	7,8,9,10,11,12	106-A9	3/6	7,8,9,10,11,12	106-A9	4/6																Nguyễn Thị Thanh Mai	KTCS
5	ĐH	18	20242ME6022006	HTTDTK	1	24							1,2,3,4,5,6	203-A10	5/5													Lưu Vũ Hải	KCĐT
6	ĐH	18	20242ME6022006	HTTDTK	3	23							13,14,15,16,1	203-A10	5/5									13,14,15,16,1	203-A10	6/6	Lê Ngọc Duy	KCĐT	
7	ĐH	18	20242ME6022007	HTTDTK	1	24															13,14,15,16,1	203-A10	5/5	7,8,9,10,11	2103A10	6/6	Lê Ngọc Duy	KCĐT	
8	ĐH	18	20242ME6022_TA001	HTTDTK	1	23				7,8,9,10,11,12	203-A10	5/5																Lê Ngọc Duy	KCĐT
9	ĐH	18	20242ME6044002	CBHTD	3	24										1,2,3,4,5,6	211 A10	5/5										Bùi Thanh Lâm	KCĐT
10	ĐH	18	20242ME6044003	CBHTD	1	24										7,8,9,10,11,12	211-A10	5/5										Bùi Thanh Lâm	KCĐT
11	ĐH	18	20242ME6044004	CBHTD	3	24							1,2,3,4,5,6	211A10	5/5													Lê Ngọc Duy	KCĐT
12	ĐH	18	20242ME6044005	CBHTD	2	23							7,8,9,10,11,12	211 A10	5/5													Lê Ngọc Duy	KCĐT
13	ĐH	18	20242ME6044005	CBHTD	2	23				13,14,15,16,1	211 A10	6/6																Lê Ngọc Duy	KCĐT
14	ĐH	18	20242ME6044005	CBHTD	2	23	13,14,15,16,1	211 A10	6/6																			Lê Ngọc Duy	KCĐT
15	ĐH	18	20242ME6137001	Thi giác máy tính	1	20				7,8,9,10,11,12	501 A10	5/5																Bùi Huy Anh	KCĐT
16	ĐH	18	20242ME6137001	Thi giác máy tính	2	20							7,8,9,10,11,12	210 A10	5/5													Bùi Huy Anh	KCĐT
17	ĐH	18	20242ME6137001	Thi giác máy tính	3	20							7,8,9,10,11,12	209 A10	4/5	7,8,9,10,11,12	209 - A10	5/5										Trần Quốc Bảo	KCĐT
18	ĐH	17	20242ME6141002	Học máy	1	27														7,8,9,10,11,12	209-A10	5/5						Trần Quốc Bảo	KCĐT
19	ĐH	17	20242ME6111001	Kỹ thuật robot	1	24				7,8,9,10,11,12	213-A10	5/5																Trần Quốc Bảo	KCĐT
20	ĐH	18	20242ME6022005	HTTDTK	2	23	7,8,9,10,11,12	203 - A10	5/5																			Lê Văn Nghĩa	KCĐT
21	ĐH	18	20242ME6022005	HTTDTK	3	23				1,2,3,4,5,6	203-A10	5/5																Lê Văn Nghĩa	KCĐT
22	ĐH	18	20242ME6022004	HTTDTK	3	23							1,2,3,4,5,6	203-A10	5/5													Lê Văn Nghĩa	KCĐT
23	ĐH	18	20242ME6022002	HTTDTK	3	23													1,2,3,4,5,6	203-A10	5/5							Lê Văn Nghĩa	KCĐT
24	ĐH	18	20242ME6022008	HTTDTK	1	24													7,8,9,10,11,12	203-A10	5/5							Lê Văn Nghĩa	KCĐT
25	ĐH	18	20242ME6022001	HTTDTK	3	23	13,14,15,16,1	203-A10	6/6																			Lê Văn Nghĩa	KCĐT
26	ĐH	18	20242ME6022006	HTTDTK	2	23							7,8,9,10,11,12	203-A10	5/5													Lê Văn Nghĩa	KCĐT
27	ĐH	18	20242ME6022011	HTTDTK	3	23															7,8,9,10,11,12	203-A10	5/5					Lê Văn Nghĩa	KCĐT
28	ĐH	18	20242ME6044004	CBHTD	1	23														1,2,3,4,5,6	209 A10	5/5						Lê Văn Nghĩa	KCĐT
29	ĐH	18	20242ME6022003	HTTDTK	3	23	1,2,3,4,5	203-A10	6/6																			Lưu Vũ Hải	KCĐT